

NGHIÊN CỨU VỀ ẨN DỤ Ý NIỆM Ở VIỆT NAM: NHỮNG KHOẢNG TRỐNG CHƯA ĐƯỢC NGHIÊN CỨU

CONCEPTUAL METAPHOR RESEARCH IN VIETNAM: UNEXPLORED GAPS

Nguyễn Văn Hiệp^{1,*}

DOI: <http://doi.org/10.57001/huih5804.2024.319>

TÓM TẮT

Bài báo chỉ ra những khoảng trống chưa được nghiên cứu trong lĩnh vực ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam, một trong những trọng tâm của trào lưu ngôn ngữ học tri nhận. Theo tác giả, những khoảng trống đó là: ẩn dụ ý niệm và tính có nguyên do trong các thành ngữ, sự tương tác giữa hoán dụ và ẩn dụ ý niệm, sự phân loại ẩn dụ ý niệm, lý thuyết ẩn dụ pha trộn, lược đồ hình ảnh như là cơ sở nghiệm thân của ẩn dụ và ẩn dụ ý niệm trong văn học.

Từ khóa: Ẩn dụ ý niệm, tính có nguyên do, tương tác ẩn dụ - hoán dụ, phân loại ẩn dụ ý niệm, lý thuyết ẩn dụ pha trộn, lược đồ hình ảnh, ẩn dụ ý niệm trong văn học.

ABSTRACT

The article highlights the research gaps in the field of conceptual metaphor in Vietnam, a critical domain in cognitive linguistics. The author notes the following gaps: the relationship between conceptual metaphor and motivation in idiomatic expressions, the interaction between metonymy and conceptual metaphor, classification of conceptual metaphors, blending theory, image schemas as the embodied basis of metaphor, and conceptual metaphor in literature.

Keywords: Conceptual metaphor, motivation, metaphor - metonymy interaction, blending theory, image schemas, conceptual metaphor in literature.

¹Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: hiepnv@hauvi.edu.vn

Ngày nhận bài: 06/9/2024

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 22/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 28/10/2024

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, ngôn ngữ học tri nhận đang được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, một số công trình nước ngoài đã được dịch ra tiếng Việt, như cuốn “Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận” của tác giả Trung Quốc Triệu Diễm Phương [28], “Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận” của David Lee [21].

Tuy nhiên, bức tranh về ngôn ngữ học tri nhận ở Việt Nam còn rất tản mạn. Số công trình được công bố còn rất ít, đáng kể mới có công trình của Lý Toàn Thắng [22], Trần Văn Cơ [27], cùng với một số luận án tiến sĩ bảo vệ trong khoảng mười lăm năm trở lại đây. Điểm đáng nói là ngoài công trình có tính bao quát của Lý Toàn Thắng [22] thì các công trình khác theo đường hướng này chủ yếu tập trung vào mảng ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphors), các mảng khác chưa thực sự được quan tâm và chưa có những nghiên cứu chuyên sâu.

Tuy nhiên, ngay mảng nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm này vẫn còn những khoảng trống. Nhìn lại tổng thể, các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam thừa nhận quan điểm của Lakoff và Johnson [13], rằng:

- Ẩn dụ không chỉ là một phương tiện tu từ, thuộc ngôn ngữ, mà còn là cách tư duy, ẩn dụ phổ biến trong cuộc sống hàng ngày, không chỉ trong ngôn ngữ mà còn trong tư duy và hành động. Hệ thống ý niệm thông thường của chúng ta, theo đó chúng ta suy nghĩ và hành động, về cơ bản mang tính ẩn dụ.

- Ẩn dụ là sự “chuyển di” (transfer) hay một sự “đổ chiếu” (mapping) cấu trúc và các quan hệ nội tại của một lĩnh vực hay mô hình tri nhận thuộc miền nguồn (source) sang một lĩnh vực hay mô hình tri nhận thuộc miền đích (target).

- Các phạm trù ở mô hình đích trừu tượng hơn, các phạm trù ở mô hình nguồn cụ thể hơn, nghĩa là chúng ta thường dựa vào kinh nghiệm của mình về con người, sự vật và hiện tượng cụ thể thường nhật để ý niệm hoá các phạm trù trừu tượng.

- Ẩn dụ ý niệm có tính độc hướng hay một chiều, tức ẩn dụ sẽ đổ chiếu cấu trúc từ một miền nguồn sang một miền đích nhưng không phải ngược lại. Chẳng hạn, trong khi chúng ta ý niệm hóa TÌNH YÊU theo HÀNH TRÌNH, thì chúng ta lại không thể cấu trúc một cách quy ước hóa

HÀNH TRÌNH theo TÌNH YẾU. Bản thân các thuật ngữ “miền đích” và “miền nguồn” đã cho thấy bản chất một chiều của sự đồ chiếu.

- Ẩn dụ có tính nhấn mạnh và che giấu: Ẩn dụ ý niệm, đặc biệt ẩn dụ cấu trúc, được sử dụng rất nhiều trong các diễn ngôn chính trị và thường gây tác động rất mạnh. Đó là do ẩn dụ cấu trúc có liên quan đến che giấu và nhấn mạnh: khi một miền đích được cấu trúc hóa theo một miền nguồn cụ thể, điều này sẽ nhấn mạnh những khía cạnh nào đó của đích trong khi cũng đồng thời che giấu hay làm mờ những khía cạnh khác. Trở lại với ẩn dụ nổi tiếng TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH (ARGUMENT IS WAR), rõ ràng ẩn dụ này nhấn mạnh đến bản chất đối nghịch, được thua của tranh luận. Tuy nhiên, ẩn dụ này cũng che giấu sự thể rằng tranh luận thường liên quan đến sự phát triển có trật tự và có tổ chức về một chủ đề cụ thể, hay nói cách khác, ẩn dụ cấu trúc này đã lờ đi khía cạnh hợp tác của tranh luận. Ngược lại, ẩn dụ TRANH LUẬN LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH (AN ARGUMENT IS A JOURNEY) lại nhấn mạnh đến khía cạnh tiến bộ và tính có tổ chức của sự tranh luận, trong khi lại che giấu các khía cạnh mang tính đối đầu của tranh luận. Theo cung cách như vậy, ẩn dụ có thể phối cảnh hóa một ý niệm hay một miền ý niệm, gây ra những tác động mà người sử dụng ẩn dụ có thể kiểm soát được đối với người nghe/người đọc. Đó là lí do tại sao ẩn dụ ý niệm được sử dụng rất nhiều trong diễn ngôn chính trị, trong các bài bình luận với chức năng hàng đầu là chức năng tác động, lôi cuốn người nghe/người đọc.

Tuy nhiên, nhìn tổng thể, các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam tỏ ra đơn điệu, chỉ bó hẹp trong việc tìm các miền nguồn (cụ thể), dùng để cấu trúc hóa miền đích (trừu tượng) nào đó (chẳng hạn, xuất phát từ miền đích TÌNH YẾU mà tìm các miền nguồn, như CUỘC HÀNH TRÌNH, THỰC VẬT, ĐỘNG VẬT, HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN...); hoặc từ những miền nguồn xác định trước (như miền BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI, MIỀN VẬT DỤNG, ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT, THỰC PHẨM mà đi tìm các miền đích được cấu trúc hóa theo các miền nguồn này). Các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam cũng đã thảo luận về các đặc trưng của ẩn dụ ý niệm (phân biệt với ẩn dụ truyền thống), cơ sở nghiệm thân (embodiment), tính tỏa tia, các thao tác nhận diện ẩn dụ ý niệm, một số đặc trưng của văn hóa, tư duy của người Việt phản ánh trong các ẩn dụ ý niệm..., tuy nhiên, trọng tâm chính vẫn là chỉ ra, phân tích, mô hình hóa các đồ chiếu hay ánh xạ (mapping) từ miền nguồn sang miền đích và ngược lại. Tình trạng này phản ánh một sự bế tắc, đơn điệu trong nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam.

Trong bài báo này, tác giả muốn nêu ra những vấn đề thuộc lí thuyết ẩn dụ ý niệm hoặc liên quan đến lí thuyết này còn chưa được nghiên cứu ở Việt Nam, đây là cũng là những gợi ý để vượt qua được sự bế tắc, đơn điệu hiện nay.

2. NHỮNG KHOẢNG TRỐNG TRONG NGHIÊN CỨU ẨN DỤ Ý NIỆM Ở VIỆT NAM

2.1. Tính có nguyên do của thành ngữ nhìn từ ẩn dụ ý niệm chưa được quan tâm

Lí thuyết ẩn dụ của ngôn ngữ học tri nhận đã mở ra cách tiếp cận hoàn toàn mới mẻ cho việc nghiên cứu thành ngữ. Theo cách hiểu truyền thống, thành ngữ (idiom) mang tính vô đoán nhưng theo cách hiểu của ngôn ngữ học tri nhận, vấn đề có thể được nhìn nhận hoàn toàn khác: chúng không hoàn toàn vô đoán mà là có nguyên do (motivation). Tính có nguyên do của thành ngữ có cơ sở trong cách tư duy, thể hiện qua ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm. Nói như vậy có nghĩa là, thành ngữ xuất hiện tự nhiên theo các quy tắc sản sinh (productive rule), nhưng lại chỉ có thể phù hợp với một hay hơn một mô thức hiện hữu trong hệ thống ý niệm. Về vấn đề này, Kovecses và Szabo [10] viết:

“Chúng tôi cho rằng có rất nhiều nguyên do về ý niệm, mang tính hệ thống cho ngữ nghĩa của hầu hết các thành ngữ. Vì hầu hết các thành ngữ đều dựa trên ẩn dụ và hoán dụ khái niệm, nên nguyên do mang tính hệ thống này xuất hiện từ “các tập hợp ánh xạ hoặc tương ứng ý niệm” tồn tại giữa miền nguồn và miền đích theo quan điểm của Lakoff và Kovecses [15]. Chúng tôi phân biệt ba khía cạnh của ngữ nghĩa thành ngữ. Thứ nhất, ý nghĩa chung của các thành ngữ dường như được xác định bởi các “miền nguồn” cụ thể áp dụng cho một miền đích cụ thể. Thứ hai, các khía cạnh cụ thể hơn của ngữ nghĩa thành ngữ được cung cấp bởi “các ánh xạ bản thể” áp dụng cho một biểu thức thành ngữ nhất định. Thứ ba, các khía cạnh nghĩa liên hội của thành ngữ có thể được giải thích bằng “các tương ứng về nhận thức” [10].

Lấy ví dụ, nghĩa của thành ngữ tiếng Anh “to spit fire” (tạm dịch “bùng nổ giận dữ”), được Kovecses và Szabo phân tích như sau:

Ý nghĩa cụ thể của thành ngữ: “rất tức giận”

Cơ chế nhận thức: Ẩn dụ ý niệm “GIẬN LÀ LỬA”

Miền khái niệm: miền LỬA và GIẬN

Hình thức ngôn ngữ: “spit fire” (phun lửa)

Như vậy, sự thể rằng thành ngữ có nguyên do về ý niệm (tức là có ý nghĩa chung nào đó) là do có sự tồn tại của các ẩn dụ ý niệm. Nói cách khác, thành ngữ có nguyên

do về ý nghĩa là dựa trên cơ sở tương tác giữa ý nghĩa và hệ thống ý niệm của chúng ta, phần lớn được cấu thành bởi các ẩn dụ ý niệm. Hệ luận là, ý nghĩa của nhiều (dù không phải tất cả) thành ngữ phụ thuộc vào và không thể tách rời khỏi hệ thống ý niệm (mang tính ẩn dụ) đó.

Vận dụng thêm hoán dụ ý niệm và tri thức bách khoa, các nhà ngôn ngữ học tri nhận cho rằng có thể thấy nguyên do trong hầu hết các thành ngữ. Ví dụ trong tiếng Anh:

- “Be in hand”: nằm trong tầm kiểm soát.
- “Be out of one's hands”: nằm ngoài tầm kiểm soát.
- “Be in someone's hands”: đang được xử lý bởi người có thẩm quyền.
- “Take something in hand”: nắm quyền kiểm soát một việc gì đó.
- “Get out of hand”: vượt ngoài tầm kiểm soát.
- “Have the situation well in hand”: kiểm soát tốt tình hình.
- “Fall into the hands of somebody”: vô tình rơi vào quyền kiểm soát của ai đó.

Họ cho rằng các cơ chế tri nhận cần thiết để giải thích ý nghĩa các thành ngữ liên quan đến “hand” (bàn tay) là như sau:

- Kiến thức chung về VIỆC SỬ DỤNG BÀN TAY.
 - Kiến thức cụ thể về CÁC CỬ CHỈ THÔNG THƯỜNG LIÊN QUAN ĐẾN BÀN TAY.
 - Hoán dụ BÀN TAY ĐẠI DIỆN CHO HOẠT ĐỘNG.
 - Hoán dụ BÀN TAY ĐẠI DIỆN CHO CON NGƯỜI.
 - Hoán dụ BÀN TAY ĐẠI DIỆN CHO KỸ NĂNG.
 - Ẩn dụ TỰ DO HÀNH ĐỘNG LÀ CÓ ĐÔI BÀN TAY TỰ DO.
 - Hoán dụ BÀN TAY ĐẠI DIỆN CHO SỰ KIỂM SOÁT.
 - Ẩn dụ KIỂM SOÁT LÀ NẮM GIỮ MỘT VẬT TRONG TAY.
 - Ẩn dụ SỞ HỮU MỘT VẬT LÀ NẮM GIỮ MỘT VẬT TRONG TAY.
 - Ẩn dụ SỰ CHÚ Ý LÀ NẮM GIỮ MỘT VẬT TRONG TAY.
- (Ví dụ và phân tích dẫn theo Kovecses và Szabo [10]).

Tác giả cho rằng vận dụng ẩn dụ ý niệm, với sự hỗ trợ của hoán dụ ý niệm và tri thức bách khoa (tác giả sẽ thảo luận các phức hợp ẩn - hoán trong mục tiếp theo), có thể tìm thấy nguyên do ngữ nghĩa (cũng là nguyên do ý niệm) trong các thành ngữ “khéo chân khéo tay”, “tay nhúng chàm”, “ném đá dẫu tay”, “luôn chân luôn tay”, “rảnh tay”, “thoát khỏi tay ai”, “trong tay ai”... nói riêng và nhiều thành ngữ khác trong tiếng Việt nói chung.

2.2. Phức hợp ẩn dụ - hoán dụ chưa được chú ý nghiên cứu

Có thể khẳng định rằng với sự xuất hiện của ngôn ngữ học tri nhận thì hiện nay ẩn dụ và hoán dụ được các nhà nghiên cứu nhất trí không chỉ xem như là những phương tiện tu từ mà còn là, và trước hết là, những cách thức tư duy, là những quá trình ý niệm hóa nhằm cung cấp khung cấu trúc cho hệ thống ý niệm của con người. Chính các quá trình ẩn dụ và hoán dụ làm nên nền tảng hệ thống ý niệm của con người. Theo Evans và Green [1], với giả định rằng ẩn dụ và hoán dụ đều là những quá trình ý niệm, đều liên quan đến những miền ý niệm, thì sẽ nảy sinh câu hỏi về sự tương tác của ẩn dụ và hoán dụ trong phạm vi hệ thống ý niệm của con người. Rất tiếc là trong các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trong tiếng Việt, chưa có tác giả nào bàn đến sự tương tác giữa ẩn dụ và hoán dụ.

Evans và Green [1] cho rằng cách thức tương tác lẫn nhau giữa ẩn dụ và hoán dụ có thể được xem xét ở các khía cạnh sau: (a) tồn tại những phức hợp ẩn dụ - hoán dụ; (b) hoán dụ là cơ sở của ẩn dụ.

Phức hợp ẩn dụ - hoán dụ thể hiện một sự tương tác, xét về phương diện lô gic. Theo Schmid và Ungerer [29], có hai kiểu tương tác Đó là: a) Ẩn dụ xuất phát từ hoán dụ; và b) Hoán dụ trong ẩn dụ.

a) Ẩn dụ xuất phát từ hoán dụ

Như cách gọi này cho biết, trong dạng tương tác này, một ẩn dụ ý niệm được xây dựng dựa trên một quan hệ hoán dụ. Ví dụ, trong tiếng Anh biểu thức “close-lipped” có thể có nghĩa là “im lặng” và cái nghĩa này có phát xuất từ hoán dụ: khi người ta ngậm môi (close-lipped), người ta (thường) im lặng (quan hệ hoán dụ: lấy HÀNH ĐỘNG thay cho KẾT QUẢ), do đó miêu tả ai đó như là “close-lipped” sẽ có thể hiểu theo hoán dụ là im lặng. Tuy nhiên, “close-lipped” cũng có cái nghĩa khác, là “nói nhưng cho biết ít thông tin”. Cái nghĩa thứ hai này là cách hiểu mang tính ẩn dụ, bởi chúng ta hiểu “sự vắng mặt của thông tin có ý nghĩa” có ý nghĩa là “im lặng”. Trong tiếng Việt, “kín tiếng” là một phức hợp ẩn dụ - hoán dụ: Trong biểu thức này, “tiếng” là hoán dụ để chỉ nội dung được nói (hoán dụ: PHƯƠNG TIỆN THAY CHO SẢN PHẨM); từ hoán dụ này mà có nghĩa ẩn dụ của “kín tiếng”, tức là ít thể hiện nội dung, quan điểm, ít nói, với “kín” được dùng theo lối ẩn dụ: một vật kín thì không để lộ ra ngoài các thứ chứa bên trong.

Ví dụ: “Ông ấy xưa nay là người kín tiếng”.

Có thể lập luận rằng cách hiểu ẩn dụ này có cơ sở hoán dụ, do “tiếng” được dùng theo lối hoán dụ, mà nhờ đó

mới có cách hiểu ẩn dụ, theo đó “kín tiếng” là “ít nói”, do đó ta có ẩn dụ xuất phát từ hoán dụ.

Các phức hợp ẩn dụ - hoán dụ như trên đây có thể giúp phân tích nhiều biểu thức thú vị trong tiếng Việt, như “lời bùi tai”, “tắm lòng vàng”, “bàn tay sắt bọc nhung”, “danh sách đen”, “lòng dạ đen tối”, “đẹp mặt”...

b) Hoán dụ trong ẩn dụ

Goossens [8] nêu và phân tích ví dụ sau đây:

- She caught the Prime Minister's ear and persuaded him to accept her plan.

(Dịch theo nghĩa đen: Cô ấy đã tóm được cái tai của Thủ tướng và thuyết phục ông chấp nhận kế hoạch của cô. Tạm dịch: Cô ấy đã thu hút sự chú ý của Thủ tướng và thuyết phục ông chấp nhận kế hoạch của cô).

Hoán dụ trong ví dụ này dựa trên ẩn dụ ATTENTION IS A MOVING PHYSICAL ENTITY (Sự chú ý là một thực thể vật lý di động), theo đó ATTENTION (sự chú ý) được hiểu như một MOVING ENTITY (thực thể di động) cần phải được “nắm bắt” (trong trường hợp này là “tai của thủ tướng” (the Prime Minister's ear)). Tuy nhiên, trong phạm vi ẩn dụ này cũng tồn tại hoán dụ EAR FOR ATTENTION (tai thay cho sự chú ý), theo đó EAR (tai) là bộ phận cơ thể người hành chức như phương tiện chuyển tải cho khái niệm ATTENTION (sự chú ý). Như vậy trong trường hợp này, ta thấy có hiện tượng hoán dụ “nằm trong” ẩn dụ.

Có thể nêu ví dụ tương tự trong tiếng Việt: “Cô ấy nắm được thóp của ông giám đốc và buộc ông chấp thuận kế hoạch”. Ở trường hợp này, hiện tượng hoán dụ trong ẩn dụ có thể được giải thích: THÓP là bộ phận ở đỉnh đầu, được xem là nơi yếu nhất của con người, hiểu theo ẩn dụ thì nắm được THÓP là nắm được điểm yếu nhất, tuy nhiên, hiểu theo hoán dụ thì THÓP đại diện cho con người (quan hệ hoán dụ: bộ phận thay cho toàn thể), vì thế nắm được thóp của một người cũng là nắm được người đó, có thể điều khiển được người đó.

Các biểu thức “lời đường mật”, “bàn tay vàng” trong tiếng Việt có thể phân tích như những phức hợp ẩn dụ - hoán dụ.

“Lời đường mật”: Trong biểu thức này, “lời” là hoán dụ để chỉ quan điểm, nội dung được nói ra (hoán dụ: PHƯƠNG TIỆN THAY CHO SẢN PHẨM); từ hoán dụ này mà có nghĩa ẩn dụ của “lời đường mật”, theo đó “đường mật” được dùng theo lối ẩn dụ: đường mật thì ngọt ngào, ai cũng thích ngọt ngào hơn cay đắng; vì thế “lời đường mật” là lời nói dễ nghe, ai cũng thích, nội dung nói ra có khả năng làm thỏa mãn người nghe, thuyết phục người nghe đồng ý.

“Bàn tay vàng”: Trong biểu thức này, “bàn tay” là hoán dụ để chỉ kĩ năng nào đó (hoán dụ: TAY THAY CHO KĨ NĂNG CỦA TAY), từ hoán dụ này mà có nghĩa ẩn dụ của “bàn tay vàng”; theo đó “vàng” được dùng theo lối ẩn dụ, chỉ phẩm chất tốt, quý giá, vì thế “bàn tay vàng” là kĩ năng làm việc có hiệu suất cao, hơn người.

Các phức hợp ẩn dụ-hoán dụ giúp có thể phân tích nhiều biểu thức thú vị trong tiếng Việt, như “bàn tay sắt”, “giọng ca vàng”, “ghế nóng”, “đầu đất”, “mát tay”, “hiếm địa”, “đất dữ”, “hợp đồng ngon”, “ngồi mát ăn bát vàng”...

2.3. Có nhiều cách phân loại ẩn dụ ý niệm khác nhau chứ không phải chỉ là một sự phân loại

Trong ẩn dụ ý niệm, Lakoff và Johnson [13] đã đề cập đến những loại ẩn dụ có chức năng khác nhau:

1. Ẩn dụ bản thể (ontological metaphor) là loại ẩn dụ định hình sự vật và biến chúng thành thực thể (entities) và chất thể (substances) để từ đó có thể nói/bàn luận đến chúng, phạm trù hóa, phân loại và định lượng chúng;
2. Ẩn dụ cấu trúc (structural metaphor) với việc sử dụng một ý niệm nguồn có cấu trúc tổ chức cao và rõ ràng để tri nhận một ý niệm đích trừu tượng hơn;
3. Ẩn dụ định hướng (orientational metaphor) với các từ định hướng không gian hay có hàm ý định hướng không gian, dùng để biểu cảm, đánh giá.

Tuy nhiên, sự phân loại ẩn dụ ý niệm thành 3 loại như vậy chỉ là cách phân loại theo chức năng, theo đó, với tư cách là phương thức của tư duy, mỗi loại ẩn dụ có một chức năng riêng. Rất tiếc là các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam chủ yếu chỉ đề cập đến sự phân loại này, bỏ qua những cách phân loại khác. Theo Kovecses [11], ít nhất còn có 3 cách phân loại ẩn dụ ý niệm khác, đó là:

1) **Phân loại theo tính quy ước** (ẩn dụ quy ước là ẩn dụ ổn định, được củng cố/ẩn dụ phi quy ước là loại dùng các biểu thức ngôn ngữ mới mẻ, gây ấn tượng, mặc dù người sử dụng vẫn nghĩ đến ẩn dụ ý niệm quy ước, chẳng hạn ẩn dụ LIVE IS A MIRROR, “if you smile, it smiles back at you; if you frown, it frown back”);

2) **Phân loại theo bản chất** (có ẩn dụ dựa trên tri thức cơ bản/có ẩn dụ dựa vào sơ đồ ý tượng như IN-OUT (I'm out of money), FRONT-BACK (He's an up-front kind of guy), UP-DOWN (I feeling down), CONTACT (Hold on, please/wait!), MOTION (He just went crazy), FORCE (You've driving me insane));

3) **Phân loại theo mức độ tổng quát** (chẳng hạn sơ đồ tổng quát “motion” có thể được hiện thực hóa bằng nhiều cách cụ thể khác nhau: một cuộc hành trình, một cuộc đi dạo, chạy, leo núi,...), các ẩn dụ “TRANH LUẬN LÀ

CUỘC CHIẾN”, “CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH” thuộc ẩn dụ cụ thể, còn các ẩn dụ “EVENTS ARE ACTIONS”, “GENERIC IS SPECIFIC” thuộc ẩn dụ tổng quát.

Tác giả nghĩ rằng cần có những nghiên cứu theo các cách phân loại ẩn dụ ý niệm khác nhau, để có được bức tranh chi tiết hơn về ẩn dụ ý niệm và hiểu sâu hơn bản chất của nó.

2.4. Lí thuyết ẩn dụ pha trộn (Blending Metaphor) hầu như không được đi sâu nghiên cứu

Cần lưu ý rằng lí thuyết về ẩn dụ của ngôn ngữ học tri nhận không chỉ bó hẹp ở ẩn dụ ý niệm. Bên cạnh lí thuyết ẩn dụ ý niệm do Lakoff và Johnson khởi xướng, hiện nay lí thuyết “Ẩn dụ pha trộn” (Blending Metaphor) do Fauconnier và Turner [4] đề xuất đang thu hút được rất nhiều mối quan tâm của các nhà nghiên cứu, do năng lực giải thích cũng những ứng dụng mà lí thuyết này mang lại.

Sự khác biệt giữa hai lí thuyết này là: Nếu lí thuyết ẩn dụ ý niệm ấn định mối quan hệ giữa những cặp biểu hiện tinh thần (mental representations) thì lí thuyết ẩn dụ pha trộn cho rằng có thể tồn tại vô số các biểu hiện chứ không nhất thiết là theo cặp; nếu lí thuyết ẩn dụ ý niệm cho rằng ẩn dụ là hiện tượng được định hướng nghiêm ngặt thì lí thuyết pha trộn ẩn dụ lại không quan niệm như vậy...

Tuy nhiên, khác biệt quan trọng nhất, đó là lí thuyết ẩn dụ ý niệm sử dụng đồ chiếu (hay ánh xạ) giữa 2 miền ý niệm, còn lí thuyết pha trộn ẩn dụ lại sử dụng mô hình có 4 không gian tinh thần.

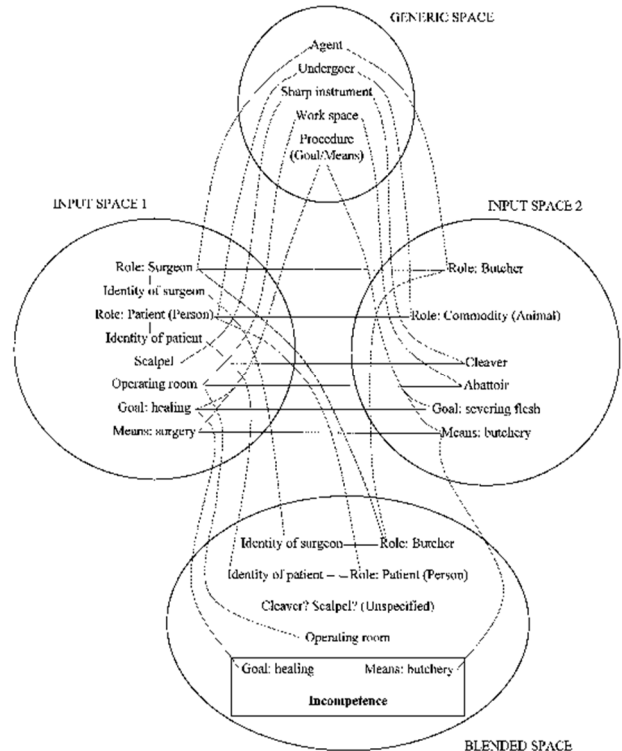
Dĩ nhiên, muốn hiểu lí thuyết “Ẩn dụ pha trộn” thì trước đó phải hiểu lí thuyết “Không gian tinh thần” do Fauconnier [3] đề xuất. Theo đó “Không gian tinh thần là các vùng không gian ý niệm có chứa các dạng thông tin đặc trưng. Chúng được kiến tạo trên cơ sở các chiến lược tổng quát về ngôn ngữ, ngữ dụng và văn hóa để chọn lọc thông tin” (Mental spaces are regions of conceptual space that contain specific kinds of information. They are constructed on the basis of generalised linguistic, pragmatic and cultural strategies for recruiting information) [2]. Lí thuyết ẩn dụ pha trộn có thể xem là một sự kết hợp của lí thuyết ẩn dụ ý niệm và lí thuyết không gian tinh thần.

Bản chất của lí thuyết pha trộn có thể được làm rõ qua việc phân tích mô hình 4 không gian của biểu thức:

“This surgeon is a butcher” (Tạm dịch: “Tay bác sĩ phẫu thuật này là một tay hàng thịt”).

Fauconnier và Turner [4] phân tích câu trên đây theo lí thuyết pha trộn, để giải thích được sự bất tài, vô cảm, thậm chí là máu lạnh của tay bác sĩ phẫu thuật, điều mà lí

thuyết ẩn dụ ý niệm không giải thích được. Hai tác giả đã biểu diễn bằng sơ đồ pha trộn 4 không gian, gồm “Không gian đầu vào 1” (input space 1), “Không gian đầu vào 2” (input space 2), “Không gian chung” (generic space), “Không gian pha trộn” (blended space), như sau:



Hình 1. Sơ đồ dẫn theo Grady J. và cộng sự [7]

Với sơ đồ này, trước tiên chúng ta xem xét hai miền, miền phẫu thuật và miền mổ thịt, sự đồ chiếu (ánh xạ) từ miền nguồn sang miền đích, với các ánh xạ tương ứng cố định: “tay hàng thịt” ánh xạ sang “bác sĩ phẫu thuật”; “động vật” (bò/lợn) ánh xạ sang “con người”; “hàng hóa” ánh xạ sang “bệnh nhân”; “dao phay” ánh xạ sang “dao mổ”; “lò mổ” ánh xạ sang “phòng phẫu thuật”; và “cắt thịt” ánh xạ sang “phẫu thuật chữa bệnh”. Rõ ràng, phân tích này không thể tự giải thích một yếu tố quan trọng trong ý nghĩa của câu: Bác sĩ phẫu thuật là người kém cỏi, máu lạnh. Bởi một người hàng thịt, dù nghề nghiệp không danh giá bằng bác sĩ phẫu thuật, nhưng nếu giỏi việc, trung thực thì có thể được tôn trọng. Rõ ràng, khái niệm kém cỏi, máu lạnh không được ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích.

Mô hình lí thuyết pha trộn có thể giải thích cho suy luận về sự kém cỏi, máu lạnh của tay bác sĩ phẫu thuật. Đầu tiên, sự pha trộn kế thừa các cấu trúc từ mỗi không gian đầu vào. Từ không gian đầu vào miền đích (*the target input space*), được cấu trúc bởi miền phẫu thuật, nó kế thừa các yếu tố như căn cước (identity) của người đang

được phẫu thuật (tức là người nói), căn cước của người đang thực hiện cuộc phẫu thuật, và có thể thêm các chi tiết về bối cảnh trong phòng phẫu thuật. Từ không gian đầu vào miền nguồn (*the source input space*), được cấu trúc bởi miền mô tả, nó kế thừa vai trò "người đồ tể" và các hoạt động liên quan. Hai không gian đầu vào này chia sẻ một số cấu trúc, được biểu diễn trong không gian chung, cụ thể: trong không gian chung (*generic space*), bác sĩ phẫu thuật và người hàng thịt đều là tác thể (*agent*), bệnh nhân và động vật đều là bị thể, vật chịu tác động (*undergoer*), dao phẫu thuật và dao mổ thịt đều là công cụ sắc bén (*sharp instrument*), phòng phẫu thuật và lò mổ đều là nơi làm việc (*work place*), họ cùng phải thực hiện các thao tác (*procedure*), dùng phương tiện (*means*) hướng tới mục đích (*goal*).

Bên cạnh việc kế thừa một phần cấu trúc từ mỗi không gian đầu vào, sự pha trộn làm nảy sinh nội dung mới của riêng nó, kết quả của sự kết hợp các yếu tố từ các không gian đầu vào. Đặc biệt, không gian mô tả phóng chiếu một mối quan hệ phương tiện - mục đích không tương thích với mối quan hệ phương tiện - mục đích trong không gian phẫu thuật. Trong không gian mô tả, mục đích của quy trình là giết con vật và sau đó tách thịt ra khỏi xương. Ngược lại, mục đích mặc định trong không gian phẫu thuật là chữa lành cho bệnh nhân. Trong không gian pha trộn, các phương tiện của việc mổ thịt đã được kết hợp với mục đích, cá nhân và bối cảnh phẫu thuật của không gian phẫu thuật. Sự không tương hợp giữa phương tiện của người hàng thịt với mục đích của bác sĩ phẫu thuật dẫn đến suy luận quan trọng, rằng tay bác sĩ phẫu thuật là kém cỏi, vô cảm, máu lạnh. Cái nghĩa mới xuất hiện này của sự pha trộn không thấy được trong cách phân tích của lý thuyết ẩn dụ ý niệm về sự tương ứng và đồ chiếu (ánh xạ) từ miền nguồn sang miền đích.

Sự pha trộn làm nảy sinh nội dung mới của riêng nó là một ưu thế của lý thuyết pha trộn. Theo lý thuyết pha trộn, so sánh một bác sĩ phẫu thuật với người hàng thịt làm nảy sinh cái nghĩa bất tài, máu lạnh của tay bác sĩ phẫu thuật. Tuy nhiên, việc so sánh ngược lại vị tất đã có nghĩa tích cực. Xét ví dụ:

"Tay hàng thịt này như bác sĩ phẫu thuật".

Phân tích câu này theo lý thuyết ẩn dụ pha trộn, sự không tương thích ở không gian pha trộn sẽ đem lại cái nghĩa tiêu cực trong đánh giá tay nghề của ông hàng thịt. Hàng thịt thì phải nhanh, gọn, không cảm xúc, sản phẩm phải nhiều, miếng thịt phải phù hợp với thị trường, người hàng thịt không nên tỉ mỉ, chi tiết, thận trọng như bác sĩ phẫu thuật.

Tương tự, phân tích theo lý thuyết ẩn dụ pha trộn, hai câu sau đây sẽ có cái nghĩa mới khác nhau:

"Ông này đánh máy chữ như chơi piano". Cái nghĩa mới được rút ra: Ông này đánh máy chữ điêu luyện, làm việc như biểu diễn nghệ thuật.

"Ông này chơi piano như đánh máy chữ". Cái nghĩa mới được rút ra: Ông này chơi piano vô hồn, cơ học.

2.5. Lược đồ hình ảnh (*image schema*) như là cơ sở nghiệm thân của ẩn dụ ý niệm chưa được làm rõ

Lakoff và Johnson [13] cho rằng các lược đồ hình ảnh có thể phục vụ như là miền nguồn cho sự đồ chiếu ẩn dụ. Hai tác giả lập luận rằng các lược đồ hình ảnh dường như là cấu trúc tri thức xuất hiện trực tiếp từ những trải nghiệm nghiệm thân, mang tính tiền ý niệm. Chẳng hạn, chúng ta sớm có những tri thức liên quan đến những lược đồ hình ảnh như TRONG/NGOÀI, TRÊN/DƯỚI, TRƯỚC/SAU. Những lược đồ này, cùng với những cấu trúc ngôn ngữ thể hiện chúng, là mang nghĩa ở cấp độ ý niệm bởi lẽ chúng phát sinh từ cấp độ của trải nghiệm thân thể, vốn mang nghĩa trực tiếp. Chẳng hạn, ý niệm mang tính lược đồ - hình ảnh của chúng ta về PHẢN LỰC nảy sinh từ kinh nghiệm của chúng ta khi không thể tiến tới được do một lực đối nghịch nào đó chống lại nỗ lực của chúng ta di chuyển về phía trước. Ngay từ lúc còn bé, chúng ta đã trải nghiệm những tình huống như vậy, chẳng hạn, ta muốn đi đến phía nào đó nhưng bị người lớn giữ lại, ta bị vấp ngã bởi bậc thềm... Các lược đồ hình ảnh đã phục vụ như những miền nguồn cho những khái niệm trừu tượng. Điều này có thể được minh họa qua ẩn dụ cấu trúc sự kiện, nơi mà khái niệm mang tính lược đồ - hình ảnh VỊ TRÍ CÓ RANH GIỚI cấu trúc hóa khái niệm trừu tượng TRẠNG THÁI, chẳng hạn trong tiếng Việt có cách nói: "trong niềm vui", "trong nỗi buồn", "trong hạnh phúc"... theo đó, các TRẠNG THÁI (vui, buồn, hạnh phúc) được cấu trúc hóa nhưng là những VỊ TRÍ CÓ RANH GIỚI, có đường viền, được thể hiện qua việc dùng giới từ "trong": trong niềm vui, trong nỗi buồn, trong hạnh phúc.

Với ẩn dụ bản thể thì ý niệm mang tính lược đồ - hình ảnh ĐỐI TƯỢNG được dùng để cấu trúc hóa ý niệm trừu tượng SỰ KIẾN. Chẳng hạn trong tiếng Việt có cách nói:

- Việc cô ấy ra đi khiến tôi buồn.

- Chúng tôi không đề cập đến việc cô ấy ra đi.

Trong hai ví dụ này, ý niệm trừu tượng SỰ KIẾN (cô ấy ra đi) đã được cấu trúc hóa như một ĐỐI TƯỢNG, một thực thể vật lý quen thuộc, thông qua sự sử dụng yếu tố danh hóa "việc". Từ đó, nó có thể được coi như một thực thể phát ra lực tác động (Việc cô ấy ra đi khiến tôi buồn)

hoặc như một thực thể mà chúng ta có thể đề cập đến (Chúng tôi không đề cập/đụng đến việc cô ấy ra đi).

Với việc áp dụng lí thuyết lược đồ hình ảnh cho lí thuyết ẩn dụ ý niệm thì tư duy hay suy lí trừu tượng, được ẩn dụ tạo điều kiện, sẽ được coi như là có cơ sở lược đồ - hình ảnh và do đó có cơ sở nghiệm thân (xem [17]). Tuy nhiên, Lakoff [17] cũng lưu ý rằng khái niệm có độ trừu tượng cao không thể được cấu trúc hóa một cách trực tiếp dựa theo những lược đồ hình ảnh đơn giản mà có xu hướng được cấu trúc hóa một cách phức tạp nhờ vào những quan hệ thừa hưởng thông qua mạng lưới những đồ chiếu trung gian. Ở đây, tác giả không có điều kiện trình bày chi tiết và thảo luận về lập luận của Lakoff. Điều mà tác giả muốn nhấn mạnh là: bản chất của vấn đề là, bất chấp những lưu ý kiểu như vậy, thì lí thuyết ẩn dụ ý niệm vẫn cho rằng các khái niệm trừu tượng có thể, ít nhất là phần nào đó, được truy nguyên về những lược đồ hình ảnh và điều này càng khẳng định vai trò của những trải nghiệm nghiệm thân như là cơ sở của ẩn dụ ý niệm.

2.6. Ẩn dụ ý niệm trong văn học chưa được nghiên cứu đúng hướng

Một trong những điểm khác biệt quan trọng giữa quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận và tu từ học truyền thống về ẩn dụ, đó là tu từ học cho rằng ẩn dụ là sản phẩm của người nghệ sĩ, ẩn dụ chỉ tồn tại trong tác phẩm văn chương, còn ngôn ngữ học tri nhận thì cho rằng với tư cách là một phương thức tư duy, ẩn dụ ý niệm là sản phẩm của số đông, của cộng đồng và ẩn dụ ý niệm tràn ngập trong ngôn ngữ thường ngày, thể hiện ngay từ tên cuốn sách nổi tiếng của Lakoff và Johnson [13]: "Metaphors We Live by", chúng ta sống bằng ẩn dụ.

Nhưng suy cho cùng, các diễn ngôn văn học cũng là sản phẩm của sự dụng ngôn. Tác giả văn học cũng sử dụng cùng một công cụ tư duy như người bình thường, các ẩn dụ trong tác phẩm văn học, dù tân kì đến mấy, thì cũng có gốc rễ từ những ẩn dụ đời thường, vì nếu không như vậy thì người đọc không thể hiểu được. Có điều, tác giả văn học có ý thức sử dụng theo cách riêng. Lakoff và Turner [16] đã giải thích quan hệ giữa ẩn dụ trong ngôn ngữ đời thường và ẩn dụ trong tác phẩm văn học như sau:

"Người ta thường nghĩ ngôn ngữ thi ca thì vượt ra khỏi ngôn ngữ đời thường-đó là một thứ ngôn ngữ khác hẳn về bản chất, độc đáo, cao cấp hơn, với những công cụ và kĩ thuật khác thường như ẩn dụ và hoán dụ, những phương tiện vượt khỏi tầm những ai chỉ biết nói năng thông thường. Song những nhà thơ lớn, những nghệ sĩ bậc thầy, về cơ bản vẫn sử dụng những công cụ mà chúng ta đang sử dụng; điều làm cho họ khác biệt là tài năng của

họ khi sử dụng những công cụ này, kĩ năng của họ khi dùng chúng, mà họ có được nhờ sự chú ý lâu dài, học tập và rèn luyện" [16]. Còn Kovecses thì khẳng định: "Một trong những phát hiện đáng ngạc nhiên của nghiên cứu về ngôn ngữ thơ ca của các nhà ngôn ngữ học tri nhận, đó là nhận ra rằng phần lớn ngôn ngữ thơ ca dựa trên các ẩn dụ ý niệm thông thường và quen thuộc" [11].

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn được xem là người viết ca từ mới lạ, nhiều ẩn dụ, nhiều tầng nghĩa. Tuy nhiên, suy cho cùng, các ẩn dụ trong ca từ của Trịnh Công Sơn đều có gốc rễ từ các ẩn dụ thường qui, được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ đời thường. Ví dụ, Trịnh Công Sơn viết:

"Bao nhiêu năm rồi còn mãi ra đi

Đi đâu loanh quanh cho đời mỗi một..."

(Trịnh Công Sơn - Một cõi đi về).

Hình ảnh về sự ra đi, đi loanh quanh chính là có cơ sở từ ẩn dụ đời thường "ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH", như chúng ta vẫn nói hàng ngày, trong các biểu thức ẩn dụ như: "Ông ấy đã đi gặp bà nơi chín suối", "Họ gặp nhau rồi nên vợ chồng ở đại học", "Bà ấy vẫn cô đơn, lẻ bóng trên đường đời", "Nó vẫn bươn chải trên đường đời"...

Câu thơ tuyệt hay của Bùi Giáng cũng có cơ sở từ ẩn dụ đời thường "ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH":

"Xin chào nhau giữa con đường

Mùa xuân phía trước, con đường phía sau"

(Bùi Giáng - Chào Nguyên Xuân).

Trước năm 1945, nhạc sĩ Đặng Thế Phong viết "Con thuyền không bến" cũng chính là dựa trên ẩn dụ "ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH".

Cùng quan điểm với George Lakoff, Mark Turner và Ray Gibbs rằng các nhà thơ thường xuyên sử dụng nhiều biện pháp để sáng tạo ngôn ngữ mới lạ, phi quy ước và giàu hình ảnh từ các chất liệu thông thường hàng ngày của ngôn ngữ và tư duy, Kovecses cho rằng "Các biện pháp này bao gồm mở rộng (extending), phát triển (elaboration), chất vấn (questioning) và kết hợp (combining)" [11].

Dưới đây là ví dụ và phân tích cụ thể của chúng tôi về các biện pháp này:

Mở rộng (Extending): Đó là khi "ẩn dụ ý niệm quen thuộc vốn gắn với biểu thức ngôn ngữ qui ước nào đó được diễn đạt bằng các phương tiện ngôn ngữ mới, bằng cách dựa trên việc đưa thêm một yếu tố mới vào miền nguồn" [11]. Chẳng hạn, trên cơ sở ẩn dụ "THỜI GIAN LÀ VẬT THỂ", Hàn Mặc Tử mở rộng bằng cách xem thời gian là trái cây, có thể còn xanh, có thể đang chín "Mùa xuân chín" (Hàn Mặc Tử), còn Xuân Diệu thì muốn cắn vào thời

gian "Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi" (Xuân Diệu - Vội vàng)

Phát triển (Elaboration): "Phát triển khác với mở rộng ở chỗ nó phát triển một yếu tố đã có sẵn của miền nguồn theo cách khác thường. Thay vì thêm một yếu tố mới vào miền nguồn, nó dùng lại một yếu tố đã tồn tại theo cách mới, không theo quy ước" (Kovecses 2010: 53). Với ẩn dụ phổ biến "LIFE IS A JOURNEY" (CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH), nhà thơ có thể phát triển ẩn dụ này bằng cách thêm chi tiết về những con đường quanh co, những ngã rẽ hay những trạm dừng trên đường đời. Chẳng hạn, cuộc đời được nhà thơ Bùi Minh Quốc hình dung như *đường đời tấp nập*, nơi những tâm hồn đồng điệu đã vô tình lướt qua nhau:

"Có khi nào trên đường đời tấp nập

Ta vô tình đi lướt qua nhau"

(Bùi Minh Quốc - Có khi nào)

Hoặc Hàn Mặc Tử phát triển ẩn dụ "CUỘC ĐỜI LÀ TRÒ CHƠI" bằng chi tiết người con gái theo chồng mà bỏ cuộc:

"Ngày mai trong đám xuân xanh ấy

Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi"

(Hàn Mặc Tử - Mùa xuân chín).

Chất vấn (Questioning): "Trong biện pháp chất vấn, các nhà thơ có thể đặt câu hỏi về tính phù hợp của những ẩn dụ quen thuộc hàng ngày" [11]. Nói cách khác, chất vấn là cách nhà thơ đặt câu hỏi về ẩn dụ thông thường, nêu ra sự hoài nghi hoặc phân tích lại ý nghĩa của nó. Chẳng hạn, với nhân hóa (thuộc ẩn dụ bản thể), "Đất nước" được xem là con người, biết kêu gọi, biết đón chào. Nhưng Chế Lan Viên đã chất vấn: "Đất nước gọi ta hay lòng ta gọi?" (Chế Lan Viên - Tiếng hát con tàu). Hoặc, từ ẩn dụ ý niệm "CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH", có thể suy luận rằng việc gặp gỡ nhau là lẽ thường, tuy nhiên Nguyễn Bính đã chất vấn:

"Bao giờ bến mới gặp đò?

Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?"

(Nguyễn Bính - Tương tư).

Kết hợp (Combining): "Kết hợp có lẽ là cơ chế mạnh mẽ nhất để vượt ra ngoài hệ thống khái niệm hàng ngày của chúng ta (nhưng vẫn sử dụng các chất liệu từ tư duy quy ước hàng ngày)" [11]. Kết hợp là khi hai hoặc nhiều ẩn dụ khác nhau được kết hợp lại để tạo ra một hình ảnh mới, độc đáo. Ví dụ:

"Đêm thôi dài Cho mai này người Việt hái lúa ngoài đồng chín" (Trịnh Công Sơn - Đêm bây giờ Đêm mai)

Trong ca từ này, chúng ta thấy các ẩn dụ sau đây được kết hợp:

Đêm và ngày: CUỘC ĐỜI LÀ MỘT NGÀY;

Mai: CÁI CHẾT LÀ ĐÊM, CUỘC SỐNG LÀ NGÀY, SỰ SỐNG LÀ ÁNH SÁNG;

Đồng lúa chín: HẠNH PHÚC LÀ MÙA LÚA CHÍN, HẠNH PHÚC LÀ THU HOẠCH MÙA VÀNG.

Có thể thấy, mặc dù ẩn dụ ý niệm trong cả ngôn ngữ hàng ngày và văn học đều phục vụ mục đích kết nối các khái niệm trừu tượng với những trải nghiệm cụ thể, nhưng chúng khác nhau đáng kể về tính sáng tạo, phức tạp, chức năng và cách diễn giải. Ẩn dụ hàng ngày có xu hướng mang tính quy ước, trong khi ẩn dụ văn học thường sáng tạo hơn, gợi cảm và mở rộng về mặt ý nghĩa.

Trên đây chỉ là sự giải thích bước đầu về các đặc trưng của ẩn dụ ý niệm trong văn chương, cụ thể là trong thơ và ca từ, cùng những phân tích của chúng tôi. Điều đáng tiếc là các nghiên cứu ở Việt Nam hiện nay, khi bàn về ẩn dụ trong các tác phẩm văn học (văn xuôi hay thơ ca), phần lớn người nghiên cứu đều xem tác phẩm văn học đó chỉ là nguồn ngữ liệu, từ đó tiến hành phân tích, mô hình hóa, tìm các đồ chiếu (ánh xạ) giữa miền nguồn và miền đích, y hệt như cách làm với ngôn ngữ đời thường, bỏ qua những dụng công của tác giả văn học trong việc mở rộng, chi tiết hóa, kết hợp và chất vấn, như vậy cũng là bỏ qua tài năng, kĩ năng của tác giả văn học. Điều đáng tiếc cũng xảy ra tương tự, khi một số tác giả bàn đến Thi pháp tri nhận (Cognitive Poetics), nhưng chỉ hiểu đơn giản đó là nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong nguồn ngữ liệu thơ ca, "vô tư" thu thập những biểu thức ẩn dụ và thực hiện nghiên cứu chúng như trong ngôn ngữ đời thường.

3. KẾT LUẬN

Không thể phủ nhận nghiên cứu ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam đã có những thành tựu, góp phần làm rõ những đặc điểm của ngôn ngữ, văn hóa và tư duy của người Việt. Tuy nhiên, so với lí luận về ẩn dụ ý niệm trên thế giới thì vẫn còn nhiều khoảng trống chưa được nghiên cứu, khiến cho việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam dần trở nên đơn điệu, bế tắc. Trong bài báo này, tác giả cố gắng nhận chân những khoảng trống còn chưa được nghiên cứu, mà theo tác giả là: ẩn dụ ý niệm và tính có nguyên do (motivation) trong các thành ngữ, sự tương tác giữa hoán dụ và ẩn dụ ý niệm, các cách phân loại ẩn dụ ý niệm, lí thuyết ẩn dụ pha trộn, lược đồ hình ảnh như là cơ sở nghiệm thân của ẩn dụ và ẩn dụ ý niệm trong văn học. Hy vọng rằng bài báo này sẽ là một gợi mở có ích cho những nhà nghiên

cứu quan tâm đến lí thuyết ẩn dụ ý niệm, nhất là những nhà nghiên cứu trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Evans V., Green M. *Cognitive Linguistics: An Introduction*. Edinburgh: Edinburgh University Press, 2006.
- [2]. Evans V., *A Glossary of Cognitive Linguistics*. Edinburgh: Edinburgh University Press, 2007.
- [3]. Fauconnier Gilles, *Mental Spaces*. New York: Cambridge University Press, 1994.
- [4]. Fauconnier G., Turner M., *The Way We Think*. New York: Basic Books, 2002.
- [5]. Gibbs R. W., "Idioms and mental imagery, the metaphorical motivation for idiomatic meaning", *Cognition*, vol 36, 1997.
- [6]. Gibbs R. W., *The Poetics of Mind-Figurative Thought, Language, and Understanding*. Cambridge: Cambridge University Press, 1994.
- [7]. Grady J., Oakley T., Coulson S., "Blending and metaphor," in Gibb, Raymond, and Steen, Gerard (eds.), *Metaphor in Cognitive Linguistics*, Amsterdam: Benjamins, 1999.
- [8]. Goossens L., "Metaphonymy: the interaction of metaphor and metonymy in expressions for linguistic action", *Journal Cognitive Linguistics*, 2009. <https://doi.org/10.1515/cogl.1990.1.3.323>
- [9]. Johnson M, *The body in the mind, The bodily basis of meaning, imagination, and reason*, Chicago, University of Chicago Press, 1997.
- [10]. Kövecses Z., Szabó P., "Idioms: A view from cognitive linguistics," *Applied Linguistics*, 17(3): 326-355, 1996.
- [11]. Kovecses Z., *Metaphor: A Practical Introduction*. 2nd edition. New York: Oxford University Press, 2010.
- [12]. Kovecses Z., *Extended Conceptual Metaphor Theory*, Cambridge University Press, 2020.
- [13]. Lakoff G., Johnson M., *Metaphors We Live By*. The University of Chicago Press, London, 1980.
- [14]. Lakoff G., Johnson M., *Philosophy in the Flesh: The Embodied Mind and its Challenge to Western Thought*. Published by Basis Book, A member of the Perseus Books Group, 1999.
- [15]. Lakoff G., Kövecses Z., "The cognitive model of anger inherent in American English," in Holland, D., and Quinn, N. (eds.), *Cultural Models in Language and Thought*. New York and Cambridge: Cambridge University Press, 1987.
- [16]. Lakoff G., Turner M., *More than Cool Reason, A Field Guide to Poetic Metaphor*. Chicago University Press, Chicago, 1989.
- [17]. Lakoff G., *Women, fire, and dangerous things*. University of Chicago Press, 1990.
- [18]. Lakoff G., *The contemporary theory of metaphor*. 1992. Retrieved 10 12, 2007, from <http://uchcom.botik.ru/IHPCS/MET/WebLibrary/Lakoff/The-Contemporary-Theory-of-Metaphor.html>.
- [19]. Lakoff G., *Metaphor and thoughts*, Cambridge University Press, Cambridge, 1993.
- [20]. Lakoff G., *Conceptual Metaphor Homepage*. 2004. Retrieved 10 15, 2007, from <http://cogsci.berkeley.edu/lakoff/>
- [21]. Lee David, *Cognitive Linguistics - An Introduction*. Oxford University Press, 2001. Vietnamese translation by Nguyen Van Hiep and Nguyen Hoang An "Đan luan Ngon ngu hoc tri nhan". Vietnam National University Press, Hanoi, 2016.
- [22]. Ly Toan Thang, *Ngon ngu hoc tri nhan: Tu ly thuyet dai cuong den thuc tien tieng Viet*. Social Sciences Publishing House, Hanoi, 2005 (Reprinted 2009).
- [23]. Nguyen Van Hiep, "Hoan du y niem va moi quan he voi an du y niem, mot khia canh can duoc lam ro trong nghien cuu". Report participating in national conference "Nhưng van de ngon ngu hoc 2024", Institute of Linguistics, 9/2024.
- [24]. Radden G., Dirven R., *Cognitive English Grammar*. John Benjamin Publishing Company, 2007.
- [25]. Searle J. R., *Speech acts: an essay in the philosophy of language*. Cambridge University Press, 1969.
- [26]. Talmy L., *Toward a cognitive semantics, vol.1: concept structuring systems*. Cambridge, Mass: MIT Press, 2000.
- [27]. Tran Van Co, *Khao luan: An du tri nhan*. Labour and Social Affairs Publishing House, Hanoi, 2009.
- [28]. Trieu Diem Phuong, *Dan luan ngon ngu hoc tri nhan* (Dao Thi Ha Ninh translated from the original Chinese). Vietnam National University Press, Hanoi, 2011.
- [29]. Ungerer E., Schmid H. J., *An Introduction to Cognitive Linguistics*. Addison Wesley Longman Limited, 1996.

AUTHOR INFORMATION

Nguyen Van Hiep

School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry, Vietnam